TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẢO L** TỈNH LÂM ĐỒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2018/DS-ST
Ngày 27-4-2018
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO L, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Biên
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Phạm Đức Minh
2. Bà: Lê Thị Sáu

- ***Thư ký phiên Tòa***: Bà Lê Thị Hoà, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo L tham gia phiên toà***: Bà **Lâm Thị Hồng**-Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2017/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2018, Quyết định hoãn phiên toà số 13/2018/QĐST-DS ngày 05/4/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1974
Địa chỉ: Số nhà 2A, đường Trương Đ, tổ 7, thị trấn Lộc T, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*
Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà **Hồ Thị P**, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Số nhà 1A, đường Nguyễn Văn C, phường Lộc S, thành phố Bảo L, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông **Nguyễn T**, sinh năm 1972 và bà **Võ Thị Th**, sinh năm 1983
Địa chỉ: Số nhà 5A, đường Trương Đ, tổ 7, thị trấn Lộc T, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/9/2017 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 02/6/2016, vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ

Thị Th thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số AL 100190 được UBND huyện Bảo L cấp ngày 30/11/2007 cho hộ ông Nguyễn T vay của bà T 150.000.000 đồng, thời hạn 30 ngày sẽ trả nhưng đến thời hạn nhiều lần bà T đòi nợ nhưng vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th không trả. Nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th phải trả cho bà T số tiền còn nợ gốc là 150.000.000 đồng và lãi suất 1% tính tính từ ngày 02/6/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà T đồng ý trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th trình bày: Vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th thừa nhận tháng 02/2016 có vay hộ cho em trai tên Nguyễn R 150.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị T, thời hạn 30 ngày sẽ trả, lãi suất thoả thuận miệng là 2.000.000 đồng/tháng, lãi trả hàng tháng. Khi vay, ông bà có giao cho bà T giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số AL 100190 được UBND huyện Bảo L cấp ngày 30/11/2007 cho hộ ông Nguyễn T. Đến khoảng tháng 12 năm 2016, vợ chồng ông bà đã trả cho bà T 60.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền lãi, bà T đã gạch bỏ giấy vay tiền của vợ chồng ông bà vì số tiền còn lại 90.000.000 đồng là của em trai tên Nguyễn R. Khi trả 60.000.000 đồng cho bà T, vợ chồng ông bà chưa cần lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà T vẫn giữ. Sau đó, vợ chồng ông bà đến lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T nói đã mang đi vay chỗ khác nên không lấy được. Nay vợ chồng ông bà khẳng định đã thanh toán xong khoản nợ trên cho bà T nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu bà T trả lại cho ông bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số AL 100190 được UBND huyện Bảo L cấp ngày 30/11/2007 cho hộ ông Nguyễn T.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu và yêu cầu tính lãi từ ngày 02/6/2016 đến ngày 02/4/2017 là 22 tháng với mức lãi suất là 1%/tháng. Cụ thể là 150.000.000 đồng x 1%/tháng x 22 tháng = 33.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 183.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo L đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Thị T tổng cộng gốc và lãi là 183.000.000 đồng. Buộc bà T phải trả lại cho ông T, bà Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AL 100190 do UBND huyện Bảo L cấp ngày 30/11/2007 cho hộ ông Nguyễn T. Về án phí buộc ông T, bà Th chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: ông T, bà Th đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th phải trả cho bà số tiền gốc là 150.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 02/6/2016 đến ngày 02/4/2017 là 22 tháng với mức lãi suất là 1%/tháng. Cụ thể là: 150.000.000 đồng x 1%/tháng x 22 tháng = 33.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 183.000.000 đồng. Bà T xuất trình chứng cứ là 01 giấy vay tiền ghi ngày 02/6/2016. Về phía bị đơn vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th thừa nhận có vay số tiền 150.000.000 đồng nhưng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T vì cho rằng đã trả xong số tiền trên cho bà T nên phát sinh tranh chấp. Do vậy xác định quan hệ *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, đối chiếu tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, lời trình bày của các bên thể hiện:

Ngày 02/5/2016, bà Nguyễn Thị T cho vợ chồng ông T, bà Th vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 2.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay là 30 ngày. Đến ngày 02/6/2016 vợ chồng ông T, bà Th trả cho bà T 50.000.000 đồng gốc và 4.000.000 đồng lãi. Số còn lại là 150.000.000 đồng và viết lại giấy vay tiền ngày 02/6/2016 với số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày, không thể hiện lãi suất nhưng hai bên có thoả thuận miệng là 2.000.0000 đồng/tháng/150.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ ông T, bà Th không trả nợ nên bà T yêu cầu ông T, bà Th giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AL 100190 và viết thêm 01 giấy mượn tiền có nội dung như giấy ngày 02/6/2016. Do bà T yêu cầu nhiều lần nhưng ông T, bà Th không trả nợ nên nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th phải trả số tiền còn nợ gốc là 150.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày 02/6/2016 đến ngày 02/4/2018, cụ thể là 150.000.000 đồng * 22 tháng * 1%/tháng = 33.000.000 đồng. Xét chứng cứ là 01 giấy vay tiền ghi ngày 02/6/2016 có nội dung vợ chồng ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th có vay của bà T số tiền 150.000.000 đồng, không thể hiện lãi suất nhưng có thời hạn trả là 30 ngày, bên vay có ký và đề tên Nguyễn T và Võ Thị Th.

Phía bị đơn ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th thừa nhận vợ chồng ông, bà có vay hộ cho em trai tên Nguyễn R số tiền 150.000.000 đồng của bà T. Sau 30 ngày vợ chồng ông bà trả cho bà T số tiền 60.000.000 đồng và bà T đã xoá bỏ tờ giấy gốc và viết lại một tờ giấy khác. Nay ông T, bà Th cho rằng đã thanh toán xong khoản nợ trên cho bà T nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh. Trong khi đó, bà T không thừa nhận việc vợ chồng ông T, bà Th đã trả nợ. Mặt khác, lời trình bày của ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th khai không thống nhất. Cụ thể: Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai cùng ngày 10/11/2017 bà Th khai:

Tháng 2/2016 vợ chồng ông Nguyễn T và Võ Thị Th có vay hộ cho em trai tên Nguyễn R của bà T số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận miệng là 2.000.000 đồng/150.000 Nguyễn R.000 đồng/tháng, thời hạn vay là 30 ngày. Hết thời hạn vay, vợ chồng bà trả cho bà T số tiền 60.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền lãi, bà T đã xoá bỏ tờ giấy gốc và viết lại một tờ giấy khác nhưng không chứng minh được giấy tờ khác là giấy tờ nào. Còn tại biên bản hoà giải ngày 30/11/2017 thì ông T, bà Th trình bày: vào khoảng tháng 3,4/2016 có vay của bà T số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận miệng là 1.500.000 đồng/150.000.000 đồng/tháng. Đến khoảng tháng 12/2016, vợ chồng ông, bà trả cho bà T số tiền 60.000.000 đồng và 1.500.000 đồng tiền lãi, bà T đã xoá bỏ tờ giấy gốc và viết lại một tờ giấy khác, số còn lại 90.000.000 đồng là của em trai tên Nguyễn R. Toà án yêu cầu ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th cung cấp địa chỉ của ông Nguyễn R thì không cung cấp được. Ngoài ra, ông T, bà Th không thừa nhận chữ ký của mình trong giấy vay tiền ngày 02/6/2016 nhưng không chịu giám định. Lời trình bày của ông T, bà Th là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ: phía ông T, bà Th cho rằng đã trả 60.000.000 đồng cho bà T và bà T đã xóa giấy tờ gốc trong khi đó ông bà vay số tiền 150.000.000 đồng thì không có lý do gì bà T lại xoá bỏ giấy tờ gốc, và thực tế bà T có xuất trình giấy vay tiền ngày 02/6/2016 làm cơ sở cho việc khởi kiện. Mặt khác, ông T, bà Th trình bày về mức lãi suất và việc trả lãi có mâu thuẫn, như: lúc thì trình bày lãi 2.000.000 đồng/tháng/150.000.000 đồng, có lúc thì trình bày lãi 1.500.000 đồng/tháng/150.000.000 đồng như đã nêu trên. Hơn nữa, nếu ông T, bà Th đã trả xong nợ thì phải lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa cho bà T lúc vay tiền, hiện nay bà T vẫn đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T, bà Th đã chế chấp.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định ông T, bà Th có vay của bà T 150.000.000 đồng vào ngày 02/6/2016 nay chưa trả gốc và lãi là có thật chứ không phải ông T, bà Th vay hộ cho ông Nguyễn R. Do vậy, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu buộc ông T, bà Th trả số tiền gốc 150.000.000 đồng là có cơ sở. Bà T yêu cầu tính lãi 1%/ tháng tính từ ngày 02/6/2016 đến ngày 02/4/2018 là: 150.000.000 đồng *1%/tháng * 22 tháng = 33.000.000 đồng. Xét hợp đồng vay có thời hạn, không thể hiện lãi suất nhưng hai bên đều khẳng định lãi thoả thuận miệng là 2.000.000 đồng/tháng/150.000.000 đồng, tương đương 1,33%/tháng. Nay bà T yêu cầu tính lãi 1%/tháng là phù hợp nên cần buộc ông T, bà Th phải trả cho bà T số tiền gốc 150.000.0000 đồng và 33.000.000 đồng lãi, tổng cộng gốc và lãi là 183.000.000 đồng; Buộc bà T phải trả lại cho ông T, bà Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AL 100190 do UBND huyện Bảo L cấp ngày 30/11/2007 cho hộ ông Nguyễn T là đúng pháp luật.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận nên buộc ông T, bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 183.000.000 đồng * 5% = 9.150.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" đối với bị đơn ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th.

Buộc ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi 33.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 183.000.000 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Thanh 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AL 100190 do UBND huyện Bảo L cấp ngày 30/11/2007 cho hộ ông Nguyễn T.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn T, bà Võ Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.150.000 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 4.312.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0004917 ngày 18/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo L.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo L;
- Chi cục THA dân sự huyện Bảo L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Văn Biên